

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu quyết toán**  
**thu - chi ngân sách năm 2019**

**ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ**

Căn cứ Luật Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015 và Nghị định 163/2016/NĐ - CP ngày 21/6/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 16/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2020 của HĐND xã khóa I, kỳ họp thứ 4 về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019;

Xét đề nghị của Ban Tài chính - Ngân sách.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2019 (theo các phụ biểu đính kèm).

**Điều 2.** Hình thức công khai: Cổng thông tin điện tử xã Tùng Châu; và niêm yết tại trụ sở UBND xã.

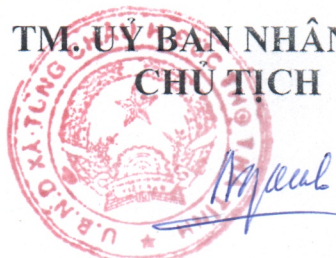
**Điều 3.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Văn phòng HĐND - UBND xã; Ban Tài chính ; Chủ tịch UBND xã và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Phòng Tài chính;
- Thường trực HĐND xã;
- Ban Kinh tế Ngân sách;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu VT;TC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Ngọc Thơ**





Tỉnh ( TP) Hà Tĩnh  
Huyện (quận, thị xã, TP) Đức Thọ  
Xã (phường, thị trấn) Tùng Châu

Phụ lục số 7

**BIỂU CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ**  
**Năm 2019**

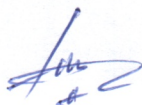
(Kèm theo công văn số 169/UBND-TC ngày 03/02/2020)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG THU                                    | QUYẾT TOÁN            | NỘI DUNG CHI              | QUYẾT TOÁN            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b><u>TỔNG SỐ THU</u></b>                       | <b>17.847.592.309</b> | <b><u>TỔNG SỐ CHI</u></b> | <b>16.922.363.379</b> |
| I. Các khoản thu xã hưởng 100%                  | 441.124.218           | I. Chi đầu tư phát triển  | 6.356.599.000         |
|                                                 |                       |                           |                       |
| II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ          | 588.071.636           | I. Chi thường xuyên       | 10.565.764.379        |
|                                                 |                       |                           |                       |
| III. Thu bổ sung                                | 11.897.687.000        | III. Chi chuyển nguồn     |                       |
| - Bổ sung cân đối                               | 6.622.763.000         | sang năm sau (nếu có)     |                       |
| - Bổ sung có mục tiêu                           | 5.274.924.000         |                           |                       |
| IV. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang (nếu có) | 4.650.751.030         |                           |                       |
| V. Thu kết dư ngân sách năm trước               | 269.958.425           |                           |                       |
| <b>Kết dư ngân sách 2019</b>                    | <b>925.228.930</b>    |                           |                       |
|                                                 |                       |                           |                       |

Ghi chú:

Phụ trách kế toán

  
Hoàng Xuân Hoàn

Trưởng Ban tài chính

  
Hoàng Xuân Hoàn

Ngày 20 tháng 02 năm 2020

  
TM. UBND XÃ  
CHỦ TỊCH  
(ký tên và đóng dấu)  
  
Nguyễn Ngọc Thơ





TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ

Năm 2019

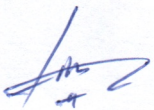
(Kèm theo công văn số 169/UBND-TC ngày 03/02/2020)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG                                                            | DỰ TOÁN              |                      | QUYẾT TOÁN            |                       | % SO SÁNH<br>QT/DT |            |
|---------------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------|
|                                                                     | THU<br>NSNN          | THU<br>NSX           | THU<br>NSNN           | THU<br>NSX            | THU<br>NSNN        | THU<br>NSX |
|                                                                     | 1,00                 | 2                    | 3,0,0                 | 4                     | 5 = 3/1            | 6 = 4/2    |
| <b>TỔNG THU</b>                                                     | <b>7.533.482.000</b> | <b>7.705.082.000</b> | <b>17.847.592.309</b> | <b>17.847.592.309</b> |                    |            |
| <b><u>I. Các khoản thu 100%</u></b>                                 | 305.000.000          | 305.000.000          | 441.124.218           | 441.124.218           |                    | 1          |
| - Phí, lệ phí                                                       | 35.000.000           | 35.000.000           | 11.570.000            | 11.570.000            | 33%                |            |
| - Thu từ quỹ đất công ích và đất công                               | 98.400.000           | 98.400.000           | 178.504.218           | 178.504.218           | 181%               |            |
| - Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp                             |                      | -                    |                       | -                     |                    |            |
| - Đóng góp của nhân dân theo quy định                               |                      | -                    |                       | -                     |                    |            |
| - Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước   |                      | -                    | 75.000.000            | 75.000.000            |                    |            |
| Thu chuyển nguồn năm trước sang năm nay                             |                      |                      | 4.650.751.030         | 4.650.751.030         |                    |            |
| - Thu kết dư ngân sách năm trước                                    |                      |                      | 269.958.425           | 269.958.425           |                    |            |
| - Thu khác                                                          | 171.600.000          | 171.600.000          | 176.050.000           | 176.050.000           |                    |            |
| <b><u>II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm</u></b>      | <b>233.500.000</b>   | <b>233.500.000</b>   | <b>588.071.636</b>    | <b>588.071.636</b>    |                    |            |
| <b><u>1. Các khoản thu phân chia</u></b>                            | 233.500.000,00       | 233.500.000          | 588.071.636           | 588.071.636           |                    |            |
| - Thuế chuyển quyền sử dụng đất                                     | 200.000.000          | 200.000.000          | 451.403.750           | 451.403.750           |                    |            |
| - Thuế nhà, đất                                                     |                      | -                    | 68.040                | 68.040                |                    |            |
| - Thuế môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh                        | 8.500.000            | 8.500.000            | 4.909.100             | 4.909.100             |                    |            |
| - Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình                   |                      | -                    |                       | -                     |                    |            |
| - Lệ phí trước bạ nhà, đất                                          | 10.000.000           | 10.000.000           | 8.214.293             | 8.214.293             |                    |            |
| -Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản                 |                      | -                    | 12.750.000            | 12.750.000            |                    |            |
| Khoáng sản phi kim loại                                             |                      | -                    | 57.174.731            | 57.174.731            |                    |            |
| Thuế GTGT                                                           | 15.000.000           | 15.000.000           | 51.486.222            | 51.486.222            |                    |            |
| <b><u>III. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</u></b>                | 6.994.982.000        | 6.994.982.000        | 11.897.687.000        | 11.897.687.000        |                    |            |
| - Bổ sung cân đối                                                   | 6.994.982.000        | 6.994.982.000        | 6.622.763.000         | 6.622.763.000         |                    |            |
| - Bổ sung có mục tiêu                                               |                      | -                    | 5.274.924.000         | 5.274.924.000         |                    |            |
| <b><u>IV. Viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)</u></b> |                      |                      |                       | -                     |                    |            |

Phụ trách kế toán

Trưởng Ban tài chính

  
Hoàng Xuân Hoàn

  
Hoàng Xuân Hoàn

Ngày .. tháng 02 năm 2020  
TM. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn  
Chủ tịch  
(ký tên và đóng dấu)  
  
Nguyễn Ngọc Thơ







## TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ

Năm 2019

(Kèm theo công văn số 169/UBND-TC ngày 03/02/2020)

Đơn vị: đồng

| NỘI DUNG                                                   | DỰ TOÁN              | QUYẾT TOÁN            | % SO SÁNH<br>QT/DT |
|------------------------------------------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------|
| <b>TỔNG CHI</b>                                            | <b>7.444.482.000</b> | <b>16.922.371.379</b> | <b>227%</b>        |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển (1)</b>                        | <b>200.000.000</b>   | <b>6.356.599.000</b>  |                    |
| - Chi đầu tư XDCB                                          | 200.000.000          | 6.356.599.000         | 3178%              |
| - Chi đầu tư phát triển khác                               |                      |                       |                    |
| <b>II. Chi thường xuyên</b>                                | <b>7.244.482.000</b> | <b>10.565.772.379</b> | <b>146%</b>        |
| <b>1. Chi công tác dân quân tự vệ, an ninh trật tự</b>     | <b>895.000.000</b>   | <b>1.031.731.200</b>  | <b>115%</b>        |
| - Chi dân quân tự vệ                                       | 505.000.000          | 613.524.900           | 121%               |
| - Chi an ninh trật tự                                      | 390.000.000          | 418.206.300           | 107%               |
| <b>2. Sự nghiệp giáo dục</b>                               | <b>34.200.000</b>    | <b>44.382.000</b>     | <b>130%</b>        |
| <b>3. Sự nghiệp y tế</b>                                   | <b>78.195.000</b>    | <b>62.834.000</b>     | <b>80%</b>         |
| <b>4. Sự nghiệp văn hoá, thông tin</b>                     | <b>50.000.000</b>    | <b>153.839.000</b>    | <b>308%</b>        |
| <b>5. Sự nghiệp thể dục thể thao</b>                       | <b>80.000.000</b>    | <b>45.100.000</b>     | <b>56%</b>         |
| <b>6. Sự nghiệp kinh tế</b>                                | <b>284.652.000</b>   | <b>749.640.000</b>    | <b>263%</b>        |
| - SN giao thông                                            |                      |                       |                    |
| - SN nông - lâm - thủy lợi - hải sản                       | 170.652.000          | 718.790.000           | 421%               |
| - SN thị chính                                             |                      |                       |                    |
| - Thương mại, dịch vụ                                      |                      |                       |                    |
| - Các sự nghiệp khác                                       | 114.000.000          | 30.850.000            | 27%                |
| <b>7. Sự nghiệp xã hội</b>                                 | <b>440.238.000</b>   | <b>482.659.000</b>    | <b>110%</b>        |
| - Hưu xã và trợ cấp khác                                   | 326.238.000          | 337.329.500           | 103%               |
| - Trẻ mồ côi, người già không nơi nương tựa, cứu tế xã hội | 114.000.000          | 145.329.500           | 127%               |
| - Khác                                                     |                      |                       |                    |
| <b>8. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>             | <b>5.357.197.000</b> | <b>7.973.819.179</b>  | <b>149%</b>        |
| <i>Trong đó: Quỹ lương</i>                                 |                      |                       |                    |
| 8.1. Quản lý Nhà nước                                      | 3.244.697.000        | 5.665.353.320         | 175%               |
| 8.2. Đảng Cộng sản Việt Nam                                | 724.202.000          | 918.220.159           | 127%               |
| 8.3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam                             | 325.000.000          | 405.412.700           | 125%               |
| 8.4. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM                          | 324.768.000          | 275.679.600           | 85%                |
| 8.5. Hội Liên hiệp Phụ nữ                                  | 248.000.000          | 261.480.100           | 105%               |
| 8.6. Hội Cựu chiến binh                                    | 248.530.000          | 208.484.000           | 84%                |
| 8.7. Hội Nông dân                                          | 242.000.000          | 239.189.300           | 99%                |
| <b>9. Chi khác</b>                                         | <b>25.000.000</b>    | <b>21.768.000</b>     | <b>87%</b>         |
| <b>III. Dự phòng</b>                                       |                      |                       |                    |

Ngày ..... tháng 02 năm 2020

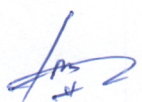
Phụ trách kế toán

Trưởng Ban tài chính

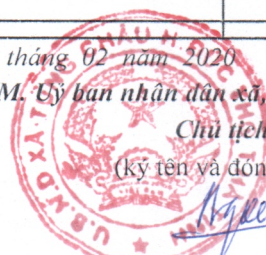
TM. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

Chủ tịch

(ký tên và đóng dấu)

  
Hoàng Xuân Hoàn

  
Hoàng Xuân Hoàn

  
Nguyễn Ngọc Thơ







**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc phê chuẩn quyết toán thu - chi ngân sách năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ  
KHÓA I KỲ HỌP THỨ 4**

Căn cứ hiến pháp nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Sau khi xem xét các báo cáo, tờ trình của Ủy ban nhân dân xã, các ngành liên quan; Báo cáo thẩm tra của các Ban hội đồng nhân dân xã và ý kiến của kỳ họp Hội đồng nhân dân xã.

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Phê chuẩn quyết toán Thu - Chi ngân sách năm 2019. (Có 7 chi tiết kèm theo).

**I. Tổng thu ngân sách** 17.847.592.309đ.

**Trong đó:**

1. Các khoản thu xã hưởng 100% 441.124.218đ

2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % 588.071.636 đ

3. Thu chuyển nguồn năm trước sang năm nay 4.650.751.030đ

4. Thu kết dư ngân sách 269.958.425đ

5. Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên 11.897.687.000đ

**II. Tổng chi ngân sách** 16.922.363.379đ.

**Trong đó:**

1. Chi thường xuyên 10.565.764.379đ

2. Chi đầu tư phát triển 6.356.599.000đ

**III. Kết dư ngân sách** 925.228.930

**Điều 2:** Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân xã khóa I, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND huyện (b/c);
- Ban thường vụ Đảng ủy (b/c);
- Thường trực HĐND, các ban HĐND;
- UBND, UB MTTQ, các ban ngành liên quan;
- Trường các ban ngành, đoàn thể;
- Đại biểu HĐND xã khóa I;
- Lưu: VP HĐND, UBND;

**CHỦ TỊCH**



**Đồng Thanh Chức**